



CÔNG TY CỔ PHẦN VINAFREIGHT

**Tầng 08, Tòa Nhà Phú Nhuận Plaza, số 82 Trần Huy Liệu,
Phường Cầu Kiệu, TP.HCM.
Mã số thuế: 0302511219**

BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ 02 NĂM 2026

(Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2026)



BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

Cho kỳ báo cáo kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2026

Mẫu số B 01a - DN

ĐVT: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
1	2	3	4	5
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		341.633.916.414	272.760.666.111
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		61.630.144.114	70.361.255.324
1. Tiền	111		61.630.144.114	70.361.255.324
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		178.158.301.625	137.118.427.250
1. Chứng khoán kinh doanh	121		13.825.401.625	17.310.527.250
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122			
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn	123		164.332.900.000	119.807.900.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		94.907.255.445	58.606.364.950
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		48.306.425.530	47.755.986.341
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		927.884.407	908.676.479
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Phải thu ngắn hạn khác	135		50.043.881.768	14.355.160.595
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	136		(4.370.936.260)	(4.413.458.465)
IV. Hàng tồn kho	140		3.321.684.576	2.966.013.224
1. Hàng tồn kho	141		3.321.684.576	2.966.013.224
V. Tài sản sinh học ngắn hạn	150			
VI. Tài sản ngắn hạn khác	160		3.616.530.654	3.708.605.363
1. Chi phí chờ phân bổ ngắn hạn	161		147.251.646	252.578.260
2. Thuế GTGT được khấu trừ	162		30.215.528	16.963.623
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	163		3.439.063.480	3.439.063.480
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200		430.758.366.221	420.031.631.361
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		1.070.966.892	1.070.966.892
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		-	-
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214		-	-
5. Phải thu dài hạn khác	215		1.070.966.892	1.070.966.892
II. Tài sản cố định	220		1.838.742.629	1.944.794.207

1. Tài sản cố định hữu hình	221		1.465.831.861	1.766.994.207
- Nguyên giá	222		13.868.825.650	13.803.053.650
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(12.402.993.789)	(12.036.059.443)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227		372.910.768	177.800.000
- Nguyên giá	228		2.438.673.079	2.195.011.679
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(2.065.762.311)	(2.017.211.679)
III. Tài sản sinh học dài hạn	230			
IV. Bất động sản đầu tư	240			
V. Tài sản dở dang dài hạn	250			
VI. Đầu tư tài chính dài hạn	260		398.416.019.159	387.062.445.908
1. Đầu tư vào công ty con	261		42.418.000.000	42.418.000.000
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	262		448.593.630.576	448.593.630.576
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	263		50.204.623.606	38.260.235.681
4. Dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác dài hạn (*)	264		(142.800.235.023)	(142.209.420.349)
VII. Tài sản dài hạn khác	270		29.432.637.541	29.953.424.354
1. Chi phí chờ phân bổ dài hạn	271		876.608.487	1.511.540.284
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	272		28.556.029.054	28.441.884.070
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (280 = 100 + 200)	280		772.392.282.635	692.792.297.472
C - NỢ PHẢI TRẢ	300		210.101.144.860	139.138.936.793
I. Nợ ngắn hạn	310		210.101.144.860	139.138.936.793
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311		8.249.841.431	17.396.127.540
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		1.144.232.753	584.968.210
3. Phải trả cổ tức, lợi nhuận	313		48.128.377.201	
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước ngắn hạn	314		9.995.266.475	9.495.337.221
5. Phải trả người lao động	315		44.288.774	2.813.200.368
6. Chi phí phải trả ngắn hạn	316		9.424.125.970	7.771.962.608
7. Phải trả nội bộ ngắn hạn	317			
8. Phải trả theo tiến độ hợp đồng xây dựng ngắn hạn	318			
9. Doanh thu chờ phân bổ ngắn hạn	319			
10. Phải trả ngắn hạn khác	320		112.924.788.559	94.698.965.868
11. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	321		17.605.402.329	4.379.686.931
12. Dự phòng phải trả ngắn hạn	322			

13. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		2.584.821.368	1.998.688.047
II. Nợ dài hạn	330			
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		562.291.137.775	553.653.360.679
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		317.158.800.000	317.158.800.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		317.158.800.000	317.158.800.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Thặng dư vốn	412		30.146.050.000	30.146.050.000
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		-	-
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		-	-
5. Cổ phiếu mua lại của chính mình (*)	415		(155.000.000)	(155.000.000)
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	-
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	-
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		15.518.000.000	15.518.000.000
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		-	-
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		199.623.287.775	190.985.510.679
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	420a		142.134.940.679	91.922.137.207
- LNST chưa phân phối kỳ này	420b		57.488.347.096	99.063.373.472
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		772.392.282.635	692.792.297.472

TP.HCM, ngày 29 tháng 7 năm 2016



Phan Thị Ngoan
Người lập



Võ Thị Nga
Kế toán trưởng



Nguyễn Anh Minh
Tổng Giám Đốc

Địa chỉ: Tầng 08, Tòa Nhà Phú Nhuận Plaza, số 82 Trần Huy Liệu, P. Cầu Kiệu, TP.HCM.
BẢO CÁO TÀI CHÍNH

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Cho kỳ báo cáo kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2026

Mẫu số B 02a - DN

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý 2/2026	Quý 2/2025	Lũy kế đến Quý 2/2026	Lũy kế đến Quý 2/2025
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		57.123.821.251	70.863.828.165	115.371.571.994	123.105.993.043
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10		57.123.821.251	70.863.828.165	115.371.571.994	123.105.993.043
4. Giá vốn hàng bán	11		42.508.790.612	61.064.823.149	88.216.892.774	104.555.017.836
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10-11)	20		14.615.030.639	9.799.005.016	27.154.679.220	18.550.975.207
7. Doanh thu hoạt động tài chính	22		46.349.803.548	48.757.914.754	52.355.406.113	55.692.462.048
8. Chi phí tài chính	23		(1.347.712.666)	2.689.284.219	1.377.128.934	10.151.147.528
9. Chi phí bán hàng	25		2.841.192.229	623.592.639	6.464.326.767	971.920.650
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		5.100.970.539	2.996.851.338	9.774.057.384	6.366.844.830
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 +21 + 22 - (23 + 25 + 26)}	30		54.370.384.085	52.247.191.574	61.894.572.248	56.753.524.247
12. Thu nhập khác	31		2.930.548	799.075.174	3.017.028	808.211.538
13. Chi phí khác	32		13.931.046	140.917.257	49.010.234	140.917.257
14. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		(11.000.498)	658.157.917	(45.993.206)	667.294.281
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		54.359.383.587	52.905.349.491	61.848.579.042	57.420.818.528
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		2.651.029.583	364.439.692	4.474.376.930	2.686.322.580
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		(114.144.984)	-	(114.144.984)	-
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		51.822.498.988	52.540.909.799	57.488.347.096	54.734.495.948

TP.HCM, ngày 29 tháng 7 năm 2026



Handwritten signature

Phan Thị Ngoan
Người lập

Võ Thị Nga
Kế toán trưởng

Nguyễn Anh Minh
Tổng Giám Đốc

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Mẫu số B 03a - DN

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho kỳ báo cáo kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2026.

ĐVT: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		61.848.579.042	57.420.818.528
2. Điều chỉnh cho các khoản			-	-
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02		415.484.978	702.989.160
- Các khoản dự phòng	03		548.292.469	6.762.954.137
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		(307.540.524)	(2.052.935.647)
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư, tài chính	05		(51.029.960.883)	(52.312.366.008)
- Chi phí đi vay	06		423.872.221	-
- Các khoản điều chỉnh khác	7		-	-
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	8		11.898.727.303	10.521.460.170
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		9.208.075.672	(2.583.695.312)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(355.671.352)	321.698.056
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		10.362.300.613	738.385.211
- Tăng, giảm chi phí chờ phân bổ	12		740.258.411	(5.953.073.812)
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13		3.485.125.625	(1.650.147.300)
- Chi phí đi vay đã trả	14		(328.862.709)	-
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(5.814.695.396)	(11.814.580.380)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		-	-
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		398.685.013	(4.058.906.029)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		29.593.943.180	(14.478.859.396)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			-	-
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(309.433.400)	(598.676.500)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		-	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(44.525.000.000)	(108.200.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		-	156.676.000.000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		(18.677.725.625)	(29.180.701.858)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		6.733.337.700	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		5.345.949.760	41.437.628.047
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(51.432.871.565)	60.134.249.689
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			-	-
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	-
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu đã phát hành	32		-	-
3. Tiền thu từ đi vay	33		34.159.868.619	-
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		(20.934.153.221)	-
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-	(46.896.419.475)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		13.225.715.398	(46.896.419.475)

Địa chỉ: Tầng 08, Tòa Nhà Phú Nhuận Plaza, số 82 Trần Huy Liệu, P. Cầu Kiệu, TP.HCM.
BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50		(8.613.212.987)	(1.241.029.182)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		70.361.255.324	64.647.856.636
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		(117.898.223)	183.548.468
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70		61.630.144.114	63.590.375.922

TP.HCM. Ngày 29 tháng 7 năm 2026



Phan Thị Ngoan
Người lập



Võ Thị Nga
Kế toán trưởng



Nguyễn Anh Minh
Tổng Giám Đốc

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu số B 09a - DN

Cho kỳ báo cáo kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2026

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Vinafreight (“Công ty”) là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp (“GCNĐKDN”) số 0302511219 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 14 tháng 1 năm 2002 và các GCNĐKDN điều chỉnh sau đó. Lần điều chỉnh GCNĐKDN gần nhất là lần thứ 20 do Sở Tài chính Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 10 tháng 10 năm 2025.

2. Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là dịch vụ logistics và vận tải hàng hóa.

3. Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty là cung cấp các dịch vụ vận tải hàng hóa xuất nhập khẩu; đại lý giao nhận cho các hãng giao nhận vận tải nước ngoài; dịch vụ các thủ tục hải quan và các dịch vụ có liên quan đến giao nhận vận chuyển hàng hóa xuất nhập khẩu. kinh doanh các dịch vụ về gom hàng lẻ xuất nhập khẩu (CFS); kinh doanh kho bảo quản hàng hóa xuất nhập khẩu; kinh doanh kho bãi theo quy định của pháp luật.

4. Cấu trúc Công ty:

• Danh sách các Công ty con:

1. Công Ty TNHH Hậu Cần Toàn Cầu SFS Việt Nam

• Địa chỉ: Lầu 1, Block C, Tòa nhà văn phòng Waseco, 10 Phổ Quang, P. Tân Sơn Hòa, TP.HCM

• Tỷ lệ phần sở hữu là: 100%

2. Công ty TNHH Dịch Vụ Hàng Không Véc Tơ Quốc Tế

• Địa chỉ: Lầu 11, Tòa nhà Hải Âu, 39B Trường Sơn, P. Tân Sơn Nhất, TP.HCM.

• Tỷ lệ phần sở hữu là: 90%

3. Công Ty TNHH Đầu Tư Phát Triển Thương Mại Con Đường Việt

• Địa chỉ: Lầu 1, Block C, Tòa nhà văn phòng Waseco, 10 Phổ Quang, P. Tân Sơn Hòa, TP.HCM.

• Tỷ lệ phần sở hữu là: 45.9%

4. Công Ty TNHH Logistics Xuê Hằng Việt Nam

• Địa chỉ: Lầu 4, Tòa nhà Hải Âu, 39B Trường Sơn, P. Tân Sơn Nhất, TP.HCM

• Tỷ lệ phần sở hữu là: 51%

• Danh sách các công ty liên doanh, liên kết

1. Công Ty Cổ Phần Giao Nhận Vận Tải Miền Trung

• Địa chỉ: 184 đường Trần Phú, Phường Phước Ninh, Quận Hải Châu, TP. Đà Nẵng.

• Tỷ lệ phần sở hữu là: 27.89%

2. Công Ty Cổ Phần Giao Nhận Vận Tải Ngoại Thương

• Địa chỉ: Số 2 Bích Câu, Phường Quốc Tử Giám, Quận Đống Đa, TP. Hà Nội

• Tỷ lệ phần sở hữu là: 24.87%

3. Công Ty Cổ Phần Dịch Vụ Logistics Thăng Long

• Địa chỉ: Tổ dân phố Bưởi, Phường Dị Sử, Thị xã Mỹ Hào, Tỉnh Hưng Yên;

• Tỷ lệ phần sở hữu là: 22.96%.

4. Công Ty Cổ Phần Cảng Mipéc

• Địa chỉ: Bán đảo Đình Vũ, thuộc Khu kinh tế Đình Vũ - Cát Hải, Phường Đông Hải 2, Quận Hải An, Thành phố Hải Phòng.

• Tỷ lệ phần sở hữu: 21.33%

5. Công Ty Cổ phần Logistics Vĩnh Lộc

• Địa chỉ: Lô I.9/1, Đường số 5, KCN Vĩnh Lộc, P. Bình Hưng Hòa B, Q. Bình Tân, Thành phố Hồ Chí Minh

- Tỷ lệ phân sở hữu là: 20%

II. NĂM TÀI CHÍNH. ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND) do phần lớn các nghiệp vụ được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ VND.

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng các chuẩn mực kế toán Việt Nam. Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27 tháng 10 năm 2025 và các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

Ban Tổng Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các chuẩn mực Kế toán Việt Nam. Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27 tháng 10 năm 2025 cũng như các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Cơ sở lập Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền).

2. Các giao dịch bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá giao dịch thực tế áp dụng tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

Tài sản và nợ phải trả bằng tiền tệ có gốc ngoại tệ, các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng tại ngày của bảng báo cáo tình hình tài chính riêng được quy đổi theo tỷ giá xấp xỉ (chênh lệch không vượt quá +/-1% so với tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình) của ngân hàng thương mại nơi thường xuyên có giao dịch áp dụng tại ngày của bảng báo cáo tình hình tài chính riêng. Việc sử dụng tỷ giá xấp xỉ không làm ảnh hưởng trọng yếu đến Báo cáo tài chính. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc quy đổi này được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

3. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

4. Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Khoản đầu tư được phân loại là nắm giữ đến ngày đáo hạn khi Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn được nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Khi có các bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được và số tổn thất được xác định một cách đáng tin cậy thì tổn thất được ghi nhận vào chi phí tài chính trong năm và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư.

Các khoản cho vay

Các khoản cho vay được xác định theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi. Dự phòng phải thu khó đòi của các khoản cho vay được lập căn cứ vào dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

Các khoản đầu tư vào công ty con

Công ty con

Công ty con là doanh nghiệp chịu sự kiểm soát của Công ty. Việc kiểm soát đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích kinh tế từ các hoạt động của doanh nghiệp đó.

Ghi nhận ban đầu

Các khoản đầu tư vào công ty con được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá mua hoặc khoản góp vốn cộng các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đầu tư. Trường hợp đầu tư bằng tài sản phi tiền tệ, giá trị khoản đầu tư được ghi nhận theo giá trị hợp lý của tài sản phi tiền tệ tại thời điểm phát sinh.

Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ trước khi khoản đầu tư được mua được hạch toán giảm giá trị của chính khoản đầu tư đó. Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ sau khi khoản đầu tư được mua được ghi nhận doanh thu. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm, không ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được.

Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư vào công ty con

Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư vào công ty con được trích lập khi công ty con bị lỗ với mức trích lập bằng chênh lệch giữa vốn đầu tư thực tế của các bên tại công ty con và vốn chủ sở hữu thực có nhân với tỷ lệ sở hữu vốn điều lệ thực góp của Công ty tại công ty con. Nếu công ty con là đối tượng lập Báo cáo tài chính hợp nhất thì căn cứ để xác định dự phòng tổn thất là Báo cáo tài chính hợp nhất.

Tăng, giảm số dự phòng tổn thất đầu tư vào công ty con cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào chi phí tài chính.

5. Các khoản phải thu

Các khoản nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ của các khoản phải thu.

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng và phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải thu của khách hàng phản ánh các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán giữa Công ty và người mua là đơn vị độc lập với Công ty.
- Phải thu khác phản ánh các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua - bán.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ sau khi đã bù trừ với khoản nợ phải trả (nếu có) hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra, cụ thể như sau:

- Đối với nợ phải thu quá hạn thanh toán:
 - 30% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 06 tháng đến dưới 01 năm.
 - 50% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 01 năm đến dưới 02 năm.

- 70% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 02 năm đến dưới 03 năm.
- 100% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 03 năm trở lên.
- Đối với nợ phải thu chưa quá hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi: căn cứ vào dự kiến mức tổn thất để lập dự phòng.

Tăng, giảm số dư dự phòng nợ phải thu khó đòi cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp.

6. Chi phí chờ phân bổ

Chi phí chờ phân bổ bao gồm các chi phí chờ phân bổ ngắn hạn hoặc chi phí chờ phân bổ dài hạn trên báo cáo tình hình tài chính và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

7. Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất kinh doanh trong năm.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong năm.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Số năm khấu hao của các loại tài sản cố định hữu hình như sau:

<u>Loại tài sản cố định</u>	<u>Số năm</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	15
Phương tiện vận tải, truyền dẫn ⁽ⁱ⁾	06 - 10
Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 05

8. Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế.

Tài sản cố định vô hình của Công ty là chương trình phần mềm máy tính. Chi phí liên quan đến các chương trình phần mềm máy tính không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan được vốn hóa. Nguyên giá của phần mềm máy tính là toàn bộ các chi phí mà Công ty đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng. Phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong vòng 03 - 10 năm.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong năm.

9. Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được. Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả.

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, chi phí phải trả và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán phản ánh các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với Công ty.

- Chi phí phải trả phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán và các khoản phải trả cho người lao động về tiền lương nghỉ phép, các khoản chi phí sản xuất, kinh doanh phải trích trước.
- Phải trả khác phản ánh các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên Bảng cân đối kế toán căn cứ theo kỳ hạn còn lại tại ngày kết thúc năm tài chính.

10. Vốn góp của chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp của các cổ đông.

11. Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối cho các cổ đông sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Công ty cũng như các quy định của pháp luật và đã được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

Việc phân phối lợi nhuận cho các cổ đông được cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức như lãi do đánh giá lại tài sản mang đi góp vốn, lãi do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ, các công cụ tài chính và các khoản mục phi tiền tệ khác.

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và khi có thông báo chi trả cổ tức của Hội đồng quản trị.

12. Ghi nhận doanh thu và thu nhập

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại dịch vụ đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh thu chỉ được ghi nhận khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại dịch vụ đã cung cấp.
- Công ty đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó.
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào thời điểm báo cáo.
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong năm được căn cứ vào kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày kết thúc năm tài chính.

Tiền lãi

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ.

13. Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu chỉ gồm giảm giá dịch vụ phát sinh cùng kỳ cung cấp dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh.

Trường hợp dịch vụ đã cung cấp từ các năm trước, đến năm nay mới phát sinh giảm giá dịch vụ thì được ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc:

- Nếu khoản giảm giá dịch vụ phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính: ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính của năm nay.
- Nếu khoản giảm giá dịch vụ phát sinh sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính: ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính của năm sau.

14. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay. Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí khi phát sinh.

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí khi phát sinh. Trường hợp chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có một thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán thì chi phí đi vay này được tính vào giá trị của tài sản đó. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Đối với các khoản vốn vay chung trong đó có sử dụng cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì chi phí đi vay vốn hóa được xác định theo tỷ lệ vốn hóa đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng cơ bản hoặc sản xuất tài sản đó. Tỷ lệ vốn hóa được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả.

15. Các khoản chi phí

Chi phí là những khoản làm giảm lợi ích kinh tế được ghi nhận tại thời điểm giao dịch phát sinh hoặc khi có khả năng tương đối chắc chắn sẽ phát sinh trong tương lai không phân biệt đã chi tiền hay chưa.

Các khoản chi phí và khoản doanh thu do nó tạo ra phải được ghi nhận đồng thời theo nguyên tắc phù hợp. Trong trường hợp nguyên tắc phù hợp xung đột với nguyên tắc thận trọng, chi phí được ghi nhận căn cứ vào bản chất và quy định của các chuẩn mực kế toán để đảm bảo phản ánh giao dịch một cách trung thực, hợp lý.

16. Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập tính thuế. Thu nhập tính thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán, các chi phí không được trừ cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập không phải chịu thuế và các khoản lỗ được chuyển.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại là khoản thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp hoặc sẽ được hoàn lại do chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của tài sản và nợ phải trả cho mục đích lập Báo cáo tài chính và cơ sở tính thuế thu nhập. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và sẽ được ghi giảm đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc năm tài chính. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi trực tiếp vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi:

- Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp; và
- Các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả này liên quan đến thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế:
 - Đối với cùng một đơn vị chịu thuế; hoặc
 - Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

17. Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Tiền mặt	116.560.075	175.468.458
Tiền gửi ngân hàng	61.513.584.039	70.185.786.866
Cộng	<u>61.630.144.114</u>	<u>70.361.255.324</u>

2. Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư tài chính của Công ty bao gồm đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn và đầu tư góp vốn vào đơn vị khác. Thông tin về các khoản đầu tư tài chính của Công ty như sau:

2a. Chứng khoán kinh doanh

Mã chứng khoán	Tên đơn vị	Số đầu kỳ	
		Giá gốc	Giá trị thuần
CDN	Công ty CP Cảng Đà Nẵng	1.885.880.750	1.911.490.000
PDN	Công Ty Cổ Phần Cảng Đồng Nai	4.721.304.875	6.026.195.000
VFC	CTCP Vinafco	7.124.466.750	7.605.960.000
SCS	CTCP DV Hàng Hóa Sài Gòn	2.624.052.375	2.441.500.000
CLX	CTCP XNK và ĐT Chợ Lớn	954.822.500	923.520.000
Cộng		<u>17.310.527.250</u>	<u>18.908.665.000</u>

Số cuối kỳ

Địa chỉ: Tầng 08, Tòa Nhà Phú Nhuận Plaza, số 82 Trần Huy Liệu, P. Cầu Kiệu, TP.HCM.
BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mã chứng khoán	Tên đơn vị	Giá gốc	Giá trị thuần
CDN	Công ty CP Cảng Đà Nẵng		
PDN	Công Ty Cổ Phần Cảng Đồng Nai		
VFC	CTCP Vinafco	7.124.466.750	8.016.240.000
SCS	CTCP DV Hàng Hóa Sài Gòn	3.339.252.375	3.009.160.000
CLX	CTCP XNK và ĐT Chợ Lớn	3.361.682.500	3.185.490.000
	Cộng	<u>13.825.401.625</u>	<u>14.210.890.000</u>

2b. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn 06 – 12 tháng	164.332.900.000	119.807.900.000
Cộng	<u>164.332.900.000</u>	<u>119.807.900.000</u>



Địa chỉ: Tầng 08, Tòa Nhà Phú Nhuận Plaza, số 82 Trần Huy Liệu, P. Cầu Kiệu, TP.HCM.
BẢO CÁO TÀI CHÍNH

2c. Đầu tư vào đơn vị khác

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	<u>Giá gốc</u>	<u>Dư phòng</u>	<u>Giá gốc</u>	<u>Dư phòng</u>
Đầu tư vào công ty con				
Công ty TNHH Dịch vụ Hàng không Véc Tơ Quốc tế	42.418.000.000	-	42.418.000.000	-
Công ty TNHH Hậu cần Toàn cầu SFS Việt Nam	40.500.000.000	-	40.500.000.000	-
Công ty TNHH Đầu tư Phát triển Thương mại Con đường Việt	1.000.000.000	-	1.000.000.000	-
	918.000.000	-	918.000.000	-
Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết				
Công ty Cổ phần Cảng Mipec	448.593.630.576	(142.800.235.023)	448.593.630.576	(142.209.420.349)
Công ty Cổ phần Giao nhận Vận tải Ngoại Thương	305.853.772.500	(142.780.145.271)	305.853.772.500	(142.209.420.349)
Công ty Cổ phần Dịch vụ Logistics Thăng Long	58.247.948.076		58.247.948.076	
Công ty Cổ phần Logistics Vĩnh Lộc	52.963.110.000	(20.089.752)	52.963.110.000	
Công ty Cổ phần Giao nhận Vận tải Miền Trung	14.400.000.000		14.400.000.000	
	17.128.800.000	-	17.128.800.000	-
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác				
Công ty Liên doanh Vận tải Việt Nhật	50.204.623.606	-	38.260.235.681	-
Công ty TNHH Kintetsu World Express Việt Nam	4.917.335.327	-	4.917.335.327	-
Công ty Cổ phần Logistics Vinalink	4.246.950.000	-	4.246.950.000	-
Công ty TNHH Vận tải Ô tô Vi Na Vinatrans	21.839.032.654	-	28.369.800.354	-
Công ty Cổ phần Searefco	726.150.000	-	726.150.000	-
Công ty Cổ phần Cảng Đà Nẵng	-	-	-	-
Công ty Cổ phần Cảng Đồng Nai	3.410.910.750	-	-	-
Cộng	15.064.244.875			
	<u>541.216.254.182</u>	<u>(142.800.235.023)</u>	<u>529.271.866.257</u>	<u>(142.209.420.349)</u>



Tình hình biến động dự phòng cho các khoản đầu tư góp vốn vào đơn vị khác như sau:

Cho kỳ báo cáo kết thúc
ngày 30 tháng 06 năm
2026

Số đầu kỳ	142.209.420.349
Trích lập dự phòng bổ sung	590.814.674
Số cuối kỳ	142.800.235.023

3. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Công Ty TNHH Henkel Adhesive Technologies Việt Nam	11.367.096.121	11.005.533.728
Công Ty Cổ Phần Kinh Doanh Và Phát Triển Hòa Bình	5.065.546.768	8.098.515.270
Phải thu từ khách hàng khác	31.539.667.716	28.358.964.396
Phải thu từ các bên liên quan	334.114.925	292.972.947
Cộng	48.306.425.530	47.755.986.341

Tình hình biến động dự phòng nợ phải thu khó đòi như sau:

Kỳ báo cáo 30/06/2026

Số đầu kỳ	4.413.458.465
Trích lập dự phòng trong kỳ	(42.522.205)
Số cuối kỳ	4.370.936.260

4. Trả trước cho người bán ngắn hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
CARGOMIND (UKRAINE) LLC	217.906.948	218.761.225
CÔNG TY TNHH DU LỊCH LỬA VIỆT	228.000.000	-
Ứng trước cho các nhà cung cấp khác	481.977.459	689.915.254
Ứng trước cho các bên liên quan	-	-
Cộng	927.884.407	908.676.479.00

5. Phải thu về cho vay ngắn hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	-	-
Cộng	-	-

6. Phải thu khác.

6a. Phải thu ngắn hạn khác

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Ngắn hạn		
Phải thu từ bên khác	9.543.881.768	14.355.160.595
Cầm cổ, thế chấp, ký quỹ, ký cược: ngắn hạn	1.517.000.000	1.226.000.000
Tạm ứng nhân viên	491.646.349	576.374.839
Lãi tiền gửi, lãi cho vay	2.929.233.923	914.028.625
Chi hộ	4.606.001.496	11.556.924.834
Khác	-	81.832.297
Phải thu từ các bên liên quan	40.500.000.000	-
Cộng	50.043.881.768	14.355.160.595

6b. Phải thu dài hạn khác

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	498.134.892	498.134.892
Ký quỹ dài hạn	498.134.892	498.134.892
Khác	-	-
Phải thu từ các bên liên quan	572.832.000	572.832.000
Cộng	1.070.966.892	1.070.966.892

7. Hàng tồn kho

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Chi phí kinh doanh dở dang	3.321.684.576	-	2.966.013.224	-
Cộng	3.321.684.576	-	2.966.013.224	-

8. Chi phí chờ phân bổ

8a. Chi phí chờ phân bổ ngắn hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Chi phí mua bảo hiểm	-	-
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	77.777.689	76.537.059
Khác	69.473.957	176.041.201
Cộng	147.251.646	252.578.260

8b. Chi phí chờ phân bổ dài hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Chi phí trả trước	150.200.050	207.155.719
Khác	726.408.437	1.304.384.565
Cộng	876.608.487	1.511.540.284

9. Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa. vật kiến trúc	Phương tiện vận tải. truyền dẫn	Thiết bị. dụng cụ quản lý	Cộng
Nguyên giá				
Số đầu kỳ	7.091.625.550	4.391.022.691	2.320.405.409	13.803.053.650
Mua trong kỳ	-	-	65.772.000	65.772.000
Số cuối kỳ	<u>7.091.625.550</u>	<u>4.391.022.691</u>	<u>2.386.177.409</u>	<u>13.868.825.650</u>
<i>Trong đó:</i>				
<i>Đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng</i>	7.091.625.550			7.091.625.550
Giá trị hao mòn				
Số đầu kỳ	(7.091.625.550)	(3.302.883.920)	(1.641.549.973)	(12.036.059.443)
Khấu hao trong kỳ		(136.414.000)	(230.520.346)	(366.934.346)
Số cuối kỳ	<u>(7.091.625.550)</u>	<u>(3.439.297.920)</u>	<u>(1.872.070.319)</u>	<u>(12.402.993.789)</u>
Giá trị còn lại				
Số đầu kỳ	-	1.088.138.771	678.855.436	1.766.994.207
Số cuối kỳ	<u>-</u>	<u>951.724.771</u>	<u>514.107.090</u>	<u>1.465.831.861</u>

10. Tài sản cố định vô hình

	Phần mềm máy tính
Nguyên giá	
Số đầu kỳ	2.195.011.679
Mua mới	243.661.400
Số cuối kỳ	<u>2.438.673.079</u>
<i>Trong đó</i>	
<i>Đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng</i>	1.814.011.679
Giá trị hao mòn	
Số đầu kỳ	(2.017.211.679)
Khấu hao trong kỳ	(48.550.632)
Số cuối kỳ	<u>(2.065.762.311)</u>
Giá trị còn lại	
Số đầu kỳ	177.800.000
Số cuối kỳ	<u>372.910.768</u>

11. Phải trả người bán ngắn hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
CT TNHH MTV TỔNG CÔNG TY TÂN CẢNG SÀI GÒN	8.458.397	8.737.296.246
COTALIA S.R.L	566.572.886	2.078.105.649
MPG TRANSITOS SAU	1.045.579.965	307.267.521
POLIMEX FORWARDING CORP	900.830.268	423.005.100
Khác	4.467.408.082	5.015.409.864
Phải trả cho các bên liên quan	1.260.991.833	835.043.160
Cộng	8.249.841.431	17.396.127.540

Công ty không có nợ phải trả người bán quá hạn chưa thanh toán.

12. Người mua trả tiền trước ngắn hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
- Phải trả đối tượng khác	1.144.232.753	584.968.210
Các bên liên quan trả tiền trước	-	-
Cộng	1.144.232.753	584.968.210

13. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

a. Phải nộp:

	Số dư đầu kỳ	Phải nộp trong kỳ	Số thực nộp	Số cần trừ trong kỳ	Số cuối kỳ
Thuế GTGT	406.366.592	4.591.621.025	1.551.496.785	3.254.274.543	192.216.289
Thuế TNDN	5.814.695.396	4.474.376.930	5.814.695.396		4.474.376.930
Thuế TNCN	224.402.852	1.768.881.571	1.383.197.633		610.086.790
Thuế nhà thầu nước ngoài	3.049.872.381	18.641.777.615	16.973.063.530		4.718.586.466
Cộng	9.495.337.221	29.476.657.141	25.722.453.344	3.254.274.543	9.995.266.475

b. Phải thu:

	Số dư đầu kỳ	Phải nộp trong kỳ	Số thực nộp	Số cần trừ trong kỳ	Số cuối kỳ
Thuế GTGT	16.963.623	3.271.482.815	3.258.230.910		30.215.528
Thuê đất	3.438.063.480			-	3.438.063.480
Thuế, phí khác	1.000.000				1.000.000
Cộng	3.456.027.103	3.271.482.815	3.258.230.910	-	3.469.279.008

c. Thuế TNDN hiện hành:

Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp đang áp dụng là 20% trên thu nhập chịu thuế. Thuế thu nhập doanh nghiệp phát sinh trong kỳ được dự tính như sau:

Lũy kế 6 tháng đầu
năm 2026

Tổng (lỗ) lợi nhuận kế toán trước thuế	61.848.579.042
Thuế TNDN theo thuế suất áp dụng cho Công ty	12.369.715.808
Các khoản điều chỉnh:	
Các chi phí không được trừ	764.532.072
Cổ tức, lợi nhuận được chia	(8.813.308.640)
Các khoản điều chỉnh khác	153.437.689
Chi phí thuế TNDN	4.474.376.930

d. Chi phí thuế TNDN hoãn lại

Công ty ghi nhận tài sản thuế TNDN hoãn lại cho khoản chênh lệch tạm thời hoãn lại như sau:

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Dự phòng đầu tư dài hạn (*)	142.780.145.271	142.209.420.349
Thu nhập thuế TNDN hoãn lại	28.556.029.054	28.441.884.070

(*) Khoản dự phòng đầu tư dài hạn vào Công ty Cổ phần Cảng Mipec.

14. Phải trả người lao động:

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Phải trả người lao động	44.288.774	2.813.200.368
Cộng	44.288.774	2.813.200.368

15. Chi phí phải trả ngắn hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Chi phí dịch vụ Logistic	4.324.794.364	3.467.116.448
Thưởng năng suất, phúc lợi	2.137.442.889	3.203.312.218
Chi phí thuê đất	2.071.142.239	783.215.839
Chi phí khác	890.746.478	318.318.103
Cộng	9.424.125.970	7.771.962.608

16. Phải trả ngắn hạn khác

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Pan Continental Shipping Co., Ltd.	65.702.971.568	58.552.452.896
Thu hộ khác	40.796.604.254	31.610.345.153
Ký quỹ	6.020.000.000	2.334.416.800
Khác	66.371.090	1.967.594.457
Các bên liên quan	338.841.647	234.156.562
Cộng	112.924.788.559	94.698.965.868

17. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn

	Số đầu kỳ	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Số cuối kỳ
Vay ngắn hạn từ ngân hàng	4.379.686.931	34.159.868.619	(20.934.153.221)	17.605.402.329
Tổng	4.379.686.931	34.159.868.619	(20.934.153.221)	17.605.402.329

Công ty vay ngắn hạn từ ngân hàng Shinhan để bổ sung nhu cầu vốn lưu động.

18. Quỹ khen thưởng phúc lợi:

	Số đầu năm	Tăng do trích lập từ lợi nhuận	Chi quỹ	Số cuối năm
Quỹ khen thưởng	928.010.726	-	-	928.010.726
Quỹ phúc lợi	948.879.344	-	-	948.879.344
Quỹ hoạt động của HĐQT, BKS và Quỹ khen thưởng của HĐQT BKS và Ban Tổng Giám đốc	121.797.977	1.300.000.000	(713.866.679)	707.931.298
Cộng	1.998.688.047	1.300.000.000	(713.866.679)	2.584.821.368



Địa chỉ: Tầng 08, Tòa Nhà Phú Nhuận Plaza, số 82 Trần Huy Liệu, P.15, Quận Tân Bình, TP.HCM.

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2026

19. Vốn chủ sở hữu					
19a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu					
	Vốn cổ phần	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối
					Tổng cộng
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025					
Vào ngày 01/01/2025	317.158.800.000	30.146.050.000	(155.000.000)	15.518.000.000	503.140.557.207
Lợi nhuận thuần trong năm					99.063.373.472
Cổ tức công bố					(47.550.570.000)
Trích lập các quỹ					(1.000.000.000)
Vào ngày 31/12/2025	317.158.800.000	30.146.050.000	(155.000.000)	15.518.000.000	553.653.360.679
Cho kỳ báo cáo kết thúc 31/12/2025					
Vào ngày 01/01/2026	317.158.800.000	30.146.050.000	(155.000.000)	15.518.000.000	553.653.360.679
Cổ tức đã công bố (*)					(47.550.570.000)
Lợi nhuận thuần trong năm					57.488.347.096
Trích lập các quỹ(**)					(1.300.000.000)
Vào ngày 30 tháng 06 năm 2026	317.158.800.000	30.146.050.000	(155.000.000)	15.518.000.000	562.291.137.775

(*) Nghị quyết số 01/2026/NQ.ĐHĐCĐ-VNF của Đại hội đồng Cổ đông Thường niên ngày 17 tháng 4 năm 2026 đã thông qua mức chi trả cổ tức năm 2025 là 15% (tương đương 1.500 Đồng/cổ phiếu) trên vốn điều lệ 317.158.800.000 Đồng và được chi trả bằng tiền.

(**) Nghị quyết số 01/2026/NQ.ĐHĐCĐ-VNF của Đại hội đồng Cổ đông Thường niên ngày 17 tháng 4 năm 2026 đã thông qua việc trích 1.300.000.000 Đồng từ LNST chưa phân phối năm 2025 vào quỹ hoạt động Hội đồng Quản trị. Ban kiểm soát. Thư ký Hội Đồng Quản Trị.

1a. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

Cổ đông	Theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp			Vốn điều lệ đã góp
	Số lượng cổ phần	Số tiền (VND)	% sở hữu	VND
Công ty Cổ phần Transimex	19.351.981	193.519.810.000	61.02	193.519.810.000
Công ty Cổ phần Quản lý và Phát triển bất động sản Conasi	4.158.944	41.589.440.000	13.11	41.589.440.000
Công ty Cổ phần Giao nhận Kho vận Ngoại thương Việt Nam	3.447.360	34.473.600.000	10.87	34.473.600.000
Cổ phiếu quỹ	15.500	155.000.000	0.05	155.000.000
Các cổ đông khác	4.742.095	47.420.950.000	14.95	47.420.950.000
TỔNG CỘNG	31.715.880	317.158.800.000	100.00	317.158.800.000

1b. Cổ phiếu

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	31.715.880	31.715.880
Số lượng cổ phiếu đã phát hành	31.715.880	31.715.880
- Cổ phiếu phổ thông	31.715.880	31.715.880
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại	(15.500)	(15.500)
- Cổ phiếu phổ thông	(15.500)	(15.500)
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	31.700.380	31.700.380
- Cổ phiếu phổ thông	31.700.380	31.700.380
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND.

II. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày	
	30/06/2026	30/06/2025
Doanh thu cước, dịch vụ vận tải và giao nhận	111.339.104.364	117.923.002.720
Doanh thu dịch vụ cho thuê kho	4.032.467.630	5.182.990.323
Cộng	115.371.571.994	123.105.993.043

2. Giá vốn hàng bán

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày	
	30/06/2026	30/06/2025
Giá vốn cước. dịch vụ vận tải. giao nhận hàng hóa	85.548.010.885	99.135.096.952
Giá vốn dịch vụ cho thuê kho	2.668.881.889	5.419.920.884
Cộng	88.216.892.774	104.555.017.836

3. Doanh thu hoạt động tài chính

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày	
	30/06/2026	30/06/2025
Cổ tức	44.066.543.200	49.104.020.800
Lãi tiền gửi ngân hàng và trái phiếu	5.811.336.386	2.463.862.200
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh	765.160.439	1.318.218.743
Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	560.284.791	2.052.935.647
Lãi do bán các loại chứng khoán	1.152.081.297	753.424.658
Cộng	52.355.406.113	55.692.462.048

4. Chi phí tài chính

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày	
	30/06/2026	30/06/2025
Chi phí lãi vay	423.872.221	
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh	52.007.021	3.434.083.670
Dự phòng đầu tư tài chính	590.814.674	6.708.122.208
Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	252.744.267	
Lỗ do bán chứng khoán	57.690.751	8.941.650
Cộng	1.377.128.934	10.151.147.528

5. Chi phí bán hàng

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày	
	30/06/2026	30/06/2025
Lương năng suất nhân viên kinh doanh	6.287.570.758	623.592.639
Chi phí khác	176.756.009	
Cộng	6.464.326.767	623.592.639

6. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày	
	30/06/2026	30/06/2025
Lương nhân viên quản lý	3.936.264.232	2.906.898.840
Chi phí phân bổ. khấu hao	381.664.888	315.408.966
Dự phòng/(Hoàn nhập dự phòng) phải thu khó đòi	(42.522.205)	(54.831.929)
Chi phí khác	5.498.650.469	3.199.368.953
Cộng	9.774.057.384	6.366.844.830

7. Thu nhập khác

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày	
	30/06/2026	30/06/2025
Thu nhập khác	3.017.028	808.211.538
Cộng	3.017.028	808.211.538

8. Chi phí khác

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày	
	30/06/2026	30/06/2025
Chi phí khác	49.010.234	140.917.257
Cộng	49.010.234	140.917.257

9. Số dư ngoại tệ

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày	
	30/06/2026	30/06/2025
Đồng USD	122.233,09	240.942,61
Cộng	122.233,09	240.942,61

VII. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Các bên liên quan với Công ty bao gồm: các thành viên quản lý chủ chốt, các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt và các bên liên quan khác. Các bên liên quan với Công ty gồm:

Bên liên quan	Mối quan hệ
Công Ty Cổ Phần Transimex	Công ty mẹ
Công Ty CP Giao Nhận Kho Vận Ngoại Thương Việt Nam	Cổ đông
Công Ty CP Quản Lý Và Phát Triển Bất Động Sản Conasi	Cổ đông
Công Ty TNHH Dịch Vụ Hàng Không Véc Tơ Quốc Tế	Công ty con
Công Ty TNHH Đầu Tư PTTM Con Đường Việt	Công ty con
Công Ty TNHH Hậu Cần Toàn Cầu SFS Việt Nam	Công ty con
Công Ty Cổ Phần Logistics Vĩnh Lộc	Công ty liên kết
Công Ty Cổ Phần Giao Nhận Vận Tải Ngoại Thương	Công ty liên kết
Công Ty Cổ Phần Dịch Vụ Logistics Thăng Long	Công ty liên kết
Công Ty Cổ Phần Giao Nhận Vận Tải Miền Trung	Công ty liên kết
Công Ty Cổ Phần Cảng Mippec	Công ty liên kết
Công Ty Cổ Phần Vinaprint	Tổ chức có liên quan của người nội bộ
Công Ty Cổ Phần Hàng Hải Macs	Tổ chức có liên quan của người nội bộ
Công Ty Cổ Phần Cảng Transimex	Công ty cùng tập đoàn
Công Ty Cổ Phần Dịch Vụ Vận Tải Và Thương Mại	Công ty cùng tập đoàn
Công Ty TNHH MTV Trung Tâm Phân Phối Transimex	Công ty cùng tập đoàn
Công Ty TNHH MTV Transimex Hi Tech Park Logistics	Công ty cùng tập đoàn
Công Ty Cổ Phần Transimex Logistics	Công ty cùng tập đoàn

Công Ty Cổ Phần Transimex Shipping

Công ty TNHH Vận Tải Việt Nhật

Công ty TNHH MTV Bất động sản Transimex

Công ty Cổ phần Thủy Đặc Sản

Công ty Cổ phần Thương mại Phú Nhuận

Công Ty Cổ Phần Logistics Vinalink

Công Ty TNHH Kintetsu World Express Việt Nam

Ông Nguyễn Bích Lân

Ông Lê Duy Hiệp

Ông Lê Văn Hùng

Ông Vũ Chinh

Ông Nguyễn Quang Trung

Ông Nguyễn Anh Minh

Ông Hà Minh Huân

Ông Nguyễn Ngọc Nhiên

Ông Phạm Xuân Quang

Bà Trần Thị Vân Thơ

Ông Bùi Tuấn Ngọc

Bà Nguyễn Thị Thái Nhi

Bà Bùi Thị Hường

Công ty cùng tập đoàn

Tổ chức có liên quan của người nội bộ

Công ty cùng tập đoàn

Tổ chức có liên quan của người nội bộ

Tổ chức có liên quan của người nội bộ

Đầu tư góp vốn

Đầu tư góp vốn

Chủ tịch Hội đồng quản trị ("HĐQT")

Thành viên HĐQT

Thành viên HĐQT

Thành viên HĐQT độc lập

Thành viên HĐQT độc lập

Thành viên HĐQT, Tổng Giám đốc

Thành viên HĐQT

Phó Tổng Giám đốc

Thành viên BKS

Thành viên BKS

Cố vấn của HĐQT

Thư ký Công Ty; Người phụ trách quản trị Công Ty

Thư ký

Giao dịch trọng yếu của Công ty với các công ty liên quan trong kỳ báo cáo như sau:

	Kỳ báo cáo kết thúc tại	
	30/06/2026	31/12/2025
Cung cấp dịch vụ:		
Công Ty TNHH Vận Tải Việt Nhật	2.768.194.850	5.493.426.577
Công Ty Cổ Phần Vinaprint	474.000.000	948.000.000
Công Ty Cổ Phần Transimex	-	32.664.674
Công Ty TNHH Kintetsu World Express Việt Nam	9.546.472	664.665.000
Công Ty Cổ Phần Transimex Logistics	89.715.609	282.890.536
Công Ty Cổ Phần Giao Nhận Vận Tải Ngoại Thương	-	-
Công Ty TNHH Dịch Vụ Hàng Không Véc Tơ Quốc Tế	-	26.450.500
Công Ty TNHH Hậu Cần Toàn Cầu SFS Việt Nam	101.276.214	131.086.467
Công ty TNHH MTV Trung tâm Phân phối Transimex	11.484.910	-
Công ty Cổ phần Giao nhận Kho vận Ngoại thương Việt Nam	65.795.396	-
Công Ty Cổ Phần Logistics Vinalink	14.776.474	-
Chi nhánh giao dịch Công Ty TNHH Kintetsu World Express Việt Nam	304.300.000	-
Công ty Cổ phần Transimex- CN Hà Nội	327.970.161	-
Chi Nhánh Công ty TNHH Vận Tải Việt Nhật Tại Hải Phòng	-	-

Chi Nhánh Công Ty Cổ Phần Logistics Vinalink Tại Hải Phòng	55.268.636	-
Tổng	4.222.328.722	7.579.183.754
Mua dịch vụ:		
Công Ty Cổ Phần Dịch Vụ Vận Tải Và Thương Mại	151.318.267	301.383.386
Công Ty CP Giao Nhận Kho Vận Ngoại Thương Việt Nam	-	52.600.000
Công Ty TNHH Vận Tải Việt Nhật	2.729.088	1.702.384.134
Công Ty Cổ Phần Logistics Vinalink	1.220.837.185	356.019.949
Công Ty Cổ Phần Transimex	190.786.931	1.545.055.852
Công Ty Cổ Phần Hàng Hải Macs	172.658.680	143.772.584
Công Ty TNHH Kintetsu World Express Việt Nam	9.604.564	8.508.209
Công Ty Cổ Phần Transimex Logistics	1.650.829.143	3.585.826.247
Công ty TNHH MTV Bất động sản Transimex	1.152.768.678	2.306.608.492
Công Ty TNHH MTV Transimex Hi Tech Park Logistics	17.315.659	248.466.030
Công Ty Cổ Phần Cảng Transimex	20.261.753	100.612.110
Công Ty Cổ Phần Giao Nhận Vận Tải Miền Trung	22.900.000	104.134.002
Công Ty Cổ Phần Dịch Vụ Logistics Thăng Long	419.688.800	678.560.375
Công Ty TNHH MTV Trung Tâm Phân Phối Transimex	328.452.450	973.834.795
Công ty Cổ phần Giao nhận Vận tải Ngoại thương	-	-
Công ty TNHH Dịch vụ Hàng không Véc Tơ Quốc tế	-	391.518.835
Công ty TNHH Hậu cần Toàn Cầu SFS Việt Nam	36.849.464	45.683.987
Công ty TNHH Dịch vụ Hàng không Véc Tơ Quốc tế	-	-
Chi Nhánh Công ty TNHH Dịch vụ Hàng không Véc Tơ Quốc tế tại Đà Nẵng	355.768.170	-
Chi Nhánh Công ty TNHH Dịch vụ Hàng không Véc Tơ Quốc tế tại Hà Nội	3.413.158	-
Công ty Cổ phần Transimex- CN Hà Nội	235.890.000	-
Chi Nhánh Công ty TNHH Vận Tải Việt Nhật	480.288.793	-
Công ty Cổ phần Thủy Đặc Sản	47.370.000	-
Công ty Cổ phần Thương mại Phú Nhuận	15.614.359	-
Chi Nhánh Công ty Cổ phần Thương mại Phú Nhuận - Nhà Hàng Hoa Viên Tri Kỷ	75.631.010	-
Công Ty Cổ Phần Transimex Shipping	23.611.111	-
Chi Nhánh Công Ty Cổ Phần Logistics Vinalink Tại Hải Phòng	31.058.318	-
Chi Nhánh Giao Dịch Công Ty Kintetsu World Express Việt Nam	787.037	-
Tổng	6.666.432.618	12.544.968.987
Các khoản chi cho các nhân sự quản lý chủ chốt:		
Nguyễn Bích Lân	531.223.396	1.018.044.882
Bùi Tuấn Ngọc	66.666.666	139.652.777
Lê Duy Hiệp	46.666.668	93.333.336
Lê Văn Hùng	46.666.668	93.333.336
Nguyễn Hoàng Hải	-	77.777.780

Nguyễn Quang Trung	46.666.668	93.333.336
Vũ Chinh	46.666.668	93.333.336
Nguyễn Anh Minh	458.812.568	878.480.236
Hà Minh Huân	46.666.668	9.236.111
Nguyễn Ngọc Nhiên	40.000.000	120.000.000
Võ Thành Đồng	46.666.668	93.333.336
Phạm Xuân Quang	33.333.336	66.666.672
Đỗ Thị Linh	-	26.666.664
Trần Thị Vân Thơ	27.777.780	66.666.672
Nguyễn Thị Thái Nhi	16.879.431	-
Bùi Thị Hường	3.120.567	13.333.332
Tổng	1.457.813.752	2.883.191.806

Tại ngày kết thúc kỳ báo cáo các khoản phải thu và phải trả với các bên liên quan như sau:

	Kỳ báo cáo kết thúc tại	
	30/06/2026	31/12/2025
Phải thu ngắn hạn của khách hàng		
Công Ty TNHH Vận Tải Việt Nhật	-	3.479.528
Công Ty Cổ Phần Vinaprint	-	85.320.000
CN GD Công Ty TNHH Kintetsu World Express Việt Nam	204.314.400	202.089.600
Công Ty Cổ Phần Transimex Logistics	1.924.720	2.083.819
Công ty Cổ phần Transimex- CN Hà Nội	124.605.584	-
Công ty TNHH Hậu cần Toàn Cầu SFS Việt Nam	3.270.221	-
Cộng	334.114.925	292.972.947

Phải trả người bán ngắn hạn

Công Ty CP Giao Nhận Kho Vận Ngoại Thương Việt Nam	-	56.808.000
Chi Nhánh Công Ty TNHH Vận Tải Việt Nhật	109.828.480	84.018.600
Công Ty Cổ Phần Logistics Vinalink	150.168.060	82.055.301
Công Ty Cổ Phần Transimex	32.844.055	13.381.333
Chi Nhánh Công Ty Cổ Phần Transimex Tại Hà Nội	35.272.800	20.898.000
Công Ty TNHH Dịch Vụ Hàng Không Véc Tơ Quốc Tế	-	-
Công Ty Cổ Phần Transimex Logistics	390.715.404	411.757.920
Công ty TNHH MTV Bất động sản Transimex	29.302.174	28.798.520
Công Ty Cổ Phần Cảng Transimex	-	12.991.396
Công Ty Cổ Phần Giao Nhận Vận Tải Miền Trung	21.276.000	13.427.243
Công Ty Cổ Phần Dịch Vụ Logistics Thăng Long	127.834.659	47.939.985
Công Ty TNHH MTV Trung Tâm Phân Phối Transimex	62.781.016	62.966.862
Chi Nhánh Công ty Cổ phần Thương mại Phú Nhuận - Nhà Hàng Hoa Viên Tri Kỷ	1.201.000	-
Công ty TNHH Hậu cần Toàn Cầu SFS Việt Nam	998.185	
Công ty TNHH Dịch vụ Hàng không Véc Tơ Quốc tế	298.770.000	

Cộng

1.260.991.833

835.043.160

Phải trả ngắn hạn khác

Công Ty CP Giao Nhận Kho Vận Ngoại Thương Việt Nam

-

18.990.000

Chi nhánh Công Ty TNHH Vận Tải Việt Nhật

83.397.950

125.444.980

Cn Công Ty TNHH Van Tai Viet Nhat Tai Hai Duong

2.000.000

Công Ty Cổ Phần Logistics Vinalink

137.326.998

42.946.656

Chi nhánh Công Ty Cổ Phần Logistics Vinalink Tại Hải Phòng

-

32.000.000

Chi nhánh Công Ty Cổ Phần Transimex Tại Hà Nội

40.000.000

1.968.400

Công Ty Cổ Phần Transimex Logistics

78.116.699

106.743.182

Cộng

338.841.647

330.093.218

Phải thu dài hạn khác

Công Ty Cổ Phần Dịch Vụ Vận Tải Và Thương Mại

69.120.000

69.120.000

Công Ty TNHH MTV Bất Động Sản Transimex

503.712.000

503.712.000

Cộng

572.832.000

572.832.000

TP.HCM. Ngày 29 tháng 7 năm 2026



Phan Thị Ngoc
Người lập



Võ Thị Nga
Kế toán trưởng




Nguyễn Anh Minh
Tổng Giám Đốc